

# Tri thức bản địa trong chăn nuôi của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long

Ngô Thị Thu Trang\*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

Tri thức bản địa là nguồn tài sản vô cùng quý giá trong quá trình thích ứng với tự nhiên tại những khu vực khác nhau. Cư dân Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long trong suốt quá trình phát triển các hoạt động chăn nuôi đã tích lũy khá nhiều kinh nghiệm dân gian, đã sáng tạo ra một khối lượng lớn tri thức bản địa trong đời sống sinh hoạt và sản xuất. Những tri thức này đã hỗ trợ cho người Việt thích ứng để tồn tại trong suốt mấy trăm năm. Đồng bằng Sông Cửu Long là vùng đất bị ảnh hưởng nhiều của thiên tai, dịch bệnh cho thấy nhu cầu về tìm hiểu tri thức bản địa cho thích ứng sinh kế tại đây là rất cần thiết. Để hiểu rõ về tri thức bản địa trong chăn nuôi của người Việt tại Đồng bằng sông Cửu Long, tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp khảo sát có sự tham gia với 10 cuộc phỏng vấn sâu liên quan đến mô hình sản xuất hiện tại, lịch mùa vụ, kinh nghiệm sản xuất, những tri thức bản địa đã và đang được áp dụng tại địa phương cụ thể tại vùng ngập lũ (An Giang), vùng nước lợ, mặn (Bến Tre). Từ những kết quả thu thập được, kết hợp với cơ sở lý luận từ dữ liệu thứ cấp, tác giả tổng hợp, phân tích cho ra những nhận định liên quan đến kết quả chính là tri thức bản địa của người Việt trong chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

**Từ khóa:** Tri thức bản địa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, người Việt

## MỞ ĐẦU

Tri thức bản địa là toàn bộ những hiểu biết kinh nghiệm ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và xã hội ở những địa phương, những khu vực cụ thể được tích lũy, thực hành, chọn lọc và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cư dân Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong suốt quá trình phát triển các hoạt động trồng trọt đã tích lũy khá nhiều kinh nghiệm dân gian, đã sáng tạo ra một khối lượng lớn tri thức bản địa trong đời sống sinh hoạt và sản xuất. Những tri thức này đã hỗ trợ cho người Việt thích ứng để tồn tại trong suốt mấy trăm năm. Tuy vậy, qua thời gian cùng với sự tác động mạnh mẽ của tri thức khoa học, những tri thức bản địa ngày nay không còn và không áp dụng nhiều như trước. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng mạnh mẽ, việc tìm hiểu và đánh giá lại đúng giá trị của những tri thức này, bên cạnh lưu giữ còn đóng góp cho hàm ý chính sách trong những chiến lược thích ứng với biến đổi môi trường trong thời gian tới. Với hướng tiếp cận liên ngành địa lý và nhân học, bằng phương pháp điển dã dài ngày, những buổi làm việc trực tiếp với nông hộ, thảo luận nhóm và 10 cuộc phỏng vấn sâu đã được thực hiện về các vấn đề liên quan đến mô hình sản xuất hiện tại, kinh nghiệm sản xuất, những tri thức bản địa đã và đang được áp dụng tại vùng ngập lũ với đại diện là An Giang và Bến Tre, tác giả đã hệ

thống lại tri thức bản địa của người Việt về chăn nuôi để thích ứng tốt hơn với tự nhiên.

## DẪN NHẬP

Tri thức bản địa là kinh nghiệm thực tế được truyền bá từ thế hệ này sang thế hệ khác trong quá trình canh tác và khai thác tự nhiên phục vụ cho đời sống của cộng đồng. Ở mỗi môi trường sinh thái khác nhau có những tri thức khác nhau<sup>1</sup>, bắt nguồn từ sức mạnh tinh thần, văn hóa và ngôn ngữ của tộc người<sup>2</sup>, phản ánh sự am hiểu sâu sắc về môi trường cư trú trong quá trình lao động sản xuất<sup>3</sup>, được truyền miệng hoặc thực hành văn hóa<sup>4</sup>. Từ đó cho thấy tri thức bản địa phản ánh xu hướng giao lưu và biến đổi văn hóa hay thích nghi văn hóa giữa các tộc người<sup>5</sup>.

Ngược lại với kiến thức hàn lâm chỉ do một hoặc một nhóm người sáng tạo ra, tri thức bản địa là kinh nghiệm thực tế, được truyền lại và trải nghiệm từ thế hệ này sang thế hệ khác<sup>6</sup>, hình thành một cách tự nhiên trong quá trình lao động của toàn thể cộng đồng. Tuy nhiên, mỗi cộng đồng có những thế mạnh riêng trong từng lĩnh vực. Tri thức bản địa được lưu giữ bằng trí nhớ bằng truyền miệng và thực hành văn hóa<sup>7</sup>. Do vậy tri thức bản địa dễ bị thất truyền<sup>3</sup>. Tri thức bản địa có giá trị cao trong việc xây dựng các mô hình phát triển nông thôn bền vững theo hướng người dân tham gia và ít tốn kém<sup>7</sup>. Do vậy tri thức bản địa

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

### Liên hệ

Ngô Thị Thu Trang, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Email: thutrangnt@hcmussh.edu.vn

### Lịch sử

- Ngày nhận: 9/04/2020
- Ngày chấp nhận: 31/12/2020
- Ngày đăng: 15/1/2021

DOI: 10.32508/stdjssh.v4i4.629



### Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Trang N T T. Tri thức bản địa trong chăn nuôi của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):702-713.

ngày càng được chú ý trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội<sup>8</sup>, có giá trị phục vụ các giải pháp phát triển và là kho báu văn hoá cần được bảo vệ và sử dụng thật hữu ích<sup>9</sup>.

ĐBSCL là vùng trọng điểm trong sản xuất nông nghiệp<sup>10</sup>, ngoài cây lúa, ĐBSCL phát triển mạnh với các loại thủy hải sản có giá trị xuất khẩu cao và các sản phẩm từ chăn nuôi gia súc, gia cầm<sup>9</sup>. Các sản phẩm chăn nuôi ở ĐBSCL là nguồn cung cấp thực phẩm chính cho khu vực và vùng lân cận, có giá trị xuất khẩu cao nhất là sản phẩm từ tôm và cá tra, cá basa. Ngoài những giải pháp về công nghệ, khoa học cho vấn đề chăn nuôi, nuôi trồng của người Việt tại ĐBSCL thì tri thức bản địa liên quan đến hầu hết các chiều kích của hoạt động từ khâu chọn giống, đến chăn nuôi cũng như những phát hiện và phòng ngừa trong quá trình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trên cơ sở đó, bài viết được thực hiện nhằm mục đích hệ thống hóa các tri thức bản địa liên quan đến chăn nuôi tại ĐBSCL đã và đang được áp dụng bởi nông dân địa phương. Từ việc phân tích đó, bài viết hướng đến việc đóng góp cho hàm ý chính sách trong những chiến lược phát triển bền vững đồng bằng trong thời gian tới.

## CƠ SỞ LÝ LUẬN

Mỗi tộc người trong các giai đoạn phát triển khác nhau đều lưu giữ những kinh nghiệm về môi trường cư trú và được gọi là tri thức bản địa<sup>1</sup>. Thuật ngữ tri thức bản địa có liên quan đến một số thuật ngữ như: tri thức dân gian (folk knowledge), tri thức truyền thống (traditional knowledge), tri thức địa phương (local knowledge) và được sử dụng lần đầu tiên bởi Howes và Chambers<sup>11</sup>. Nghiên cứu về tri thức bản địa qua các thời kỳ với việc định nghĩa tri thức bản địa là một công việc đầy thách thức<sup>12</sup>.

Tri thức địa phương hay còn gọi là tri thức bản địa là hệ thống tri thức của các cộng đồng dân cư bản địa ở các quy mô lãnh thổ khác nhau, được hình thành trong quá trình lịch sử lâu đời, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường xã hội, được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ giữa con người và thiên nhiên<sup>13</sup>.

Tri thức bản địa là toàn bộ những hiểu biết của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân, hình thành và tích lũy trong quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng, thông qua trải nghiệm trong quá trình sản xuất, quan hệ xã hội và thích ứng môi trường. Nó tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau và truyền từ đời này sang đời khác bằng trí nhớ và thực hành xã hội<sup>3</sup> bao gồm rất nhiều lĩnh vực liên quan đến sản xuất, phong

tục, tập quán, tín ngưỡng, tổ chức cộng đồng hình thành trong quá trình sống và lao động của cả cộng đồng được lưu giữ bằng trí nhớ và lưu truyền bằng miệng<sup>14</sup>.

Tri thức bản địa là những hệ thống tri thức và thực nghiệm được phát triển qua nhiều thế hệ trong một lĩnh vực cụ thể tới một nền văn hóa chuyên biệt<sup>15</sup> phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội<sup>16</sup> và tồn tại trong từng điều kiện môi trường cụ thể<sup>17</sup>. Tri thức này tồn tại và phát triển dưới các điều kiện cụ thể của những người dân bản địa trong một khu vực địa lý nhất định<sup>16</sup>.

Sự phát triển của hệ thống kiến thức bản địa trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống, kể cả việc quản lý môi trường tự nhiên, từ lâu đã là một vấn đề sống còn đối với những con người đã sáng tạo ra chúng. Các hệ thống kiến thức bản địa cũng có tính động, kiến thức mới liên tục được bổ sung và cũng sẽ tiếp nhận, sử dụng, thích nghi với kiến thức bên ngoài nhằm phù hợp với điều kiện của địa phương<sup>18</sup>.

Theo Hoàng Xuân Tỳ và Lê Trọng Cúc<sup>3</sup> tri thức bản địa có một số đặc điểm như sau:

- *Tri thức bản địa được hình thành và biến đổi liên tục qua các thế hệ trong một cộng đồng địa phương nhất định.* Bởi vì, tri thức bản địa là sản phẩm được tạo ra trong quá trình lao động sản xuất của toàn cộng đồng. Theo thời gian, những kinh nghiệm truyền thống này được biến cải để ngày càng hoàn thiện hơn, nghĩa là có hiệu quả thích ứng cao hơn đối với các thay đổi môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội.

- *Tri thức bản địa có khả năng thích ứng cao với môi trường riêng của từng địa phương-nơi hình thành và phát triển tri thức đó.* Môi trường tự nhiên ở đây bao gồm cấu tạo thổ nhưỡng, đất đai khí hậu, thảm thực vật, các loài động vật, sông ngòi. Những điều kiện tự nhiên này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, đến tổ chức đời sống, đến việc thuần dưỡng các cây trồng vật nuôi... Do được hình thành tại địa phương, hoặc được du nhập rồi cải biến nhiều lần để phù hợp với thiên nhiên và tập quán xã hội nên kiến thức bản địa thích ứng tốt với địa bàn cư trú của cộng đồng. Đây là đặc điểm quan trọng mà kiến thức kỹ thuật bên ngoài không có được.

- *Tri thức bản địa do toàn thể cộng đồng sáng tạo ra qua lao động trực tiếp, đúc kết kinh nghiệm về tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.* Ngược lại với kiến thức hàn lâm chỉ do một hoặc một nhóm người sáng tạo ra, tri thức bản địa hình thành một cách tự nhiên trong quá trình lao động của toàn thể cộng đồng. tuy nhiên, mỗi cộng đồng có những thế mạnh riêng trong từng lĩnh vực.

- *Tri thức bản địa được lưu giữ bằng trí nhớ và truyền bá từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng và*

thực hành văn hóa. Đây là điểm khác biệt so với kiến thức khoa học và thường gây khó khăn cho những người nghiên cứu về tri thức bản địa, đặc biệt là những người ngoài cộng đồng, không cùng văn hóa và ngôn ngữ.

- Tri thức bản địa luôn gắn liền và hòa hợp với nền văn hóa và tập tục địa phương; vì vậy, khả năng tiếp thu, ứng dụng trong cộng đồng là rất dễ dàng. Trong thực tế, nhiều người dân không chấp nhận thực hiện các khoa học-kỹ thuật vì không phù hợp với hoàn cảnh địa phương.

- Tri thức bản địa có giá trị cao trong việc xây dựng các mô hình phát triển nông thôn bền vững theo hướng người dân tham gia và ít tốn kém. Một số nghiên cứu đã xem tri thức bản địa là cơ sở để xuất các chương trình phát triển trong các lĩnh vực của sản xuất và đời sống ở nông thôn vì tính hiệu quả về tài chính và triển vọng thành công.

- Tri thức bản địa có tính đa dạng cao. Vì tri thức bản địa được hình thành trong những điều kiện tự nhiên khác nhau và được mọi thành viên trong cộng đồng sáng tạo nên sự khác biệt về giới tính, tuổi tác, nhận thức, kỹ năng, kinh nghiệm đã làm cho hệ thống tri thức bản địa của cộng đồng hết sức phong phú.

Tri thức bản địa trong chăn nuôi là một trong 05 lĩnh vực 1) Tri thức về trồng trọt; 2) Tri thức về chăn nuôi; 3) Tri thức về quản lý rừng và tài nguyên cộng đồng; 4) Tri thức về dinh dưỡng và sức khỏe con người; 5) Tri thức về tổ chức cộng đồng và truyền thụ kinh nghiệm cho con cháu. Chung quy, tri thức bản địa là toàn bộ những hiểu biết kinh nghiệm ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và xã hội ở những địa phương, những khu vực cụ thể được tích lũy, thực hành, chọn lọc và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được bổ sung và phát triển trong đời sống<sup>9</sup>. Nhiều nghiên cứu nhận ra rằng, muốn phát triển kinh tế-xã hội nếu chỉ dựa vào khoa học hiện đại thì không đủ, mà phải bổ sung bằng các tri thức bản địa và kết hợp hai loại tri thức đó cho sự phát triển.

## LỢC SỬ NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu về tri thức bản địa ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào các nhóm dân tộc thiểu số tại Trung du miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung. Các nghiên cứu về tri thức bản địa tại ĐBSCL hầu như rất ít, đặc biệt là tri thức bản địa của người Việt. Một số nghiên cứu tại khu vực này có thể kể đến như:

Nghiên cứu của Judith Ehlert<sup>19</sup> tập trung vào tri thức địa phương liên quan đến tài nguyên nước bởi vì nước và lũ lụt theo mùa ở ĐBSCL tạo ra nguồn tài nguyên quan trọng nhất cho hoạt động sinh kế dựa vào nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản đa dạng trong khu vực.

Kể từ khi có sự tự do hóa kinh tế vào giữa những năm 1980, đồng bằng sông Cửu Long đã có sự phát triển kinh tế mạnh mẽ nhờ vào thâm canh nông nghiệp, sự phong phú nguồn tài nguyên nước ngọt theo mùa và sự đầu tư lớn cho kiểm soát tưới tiêu và lũ lụt. Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập trong một năm thực địa dân tộc học ở hai huyện (ba xã) của TP. Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy những tri thức bản địa liên quan đến lũ rất cần thiết để tham gia vào các quyết định liên quan đến quản lý lũ và tài nguyên nước của người dân. Mặc dù tri thức khoa học phát triển mạnh nhưng để đảm bảo phát triển bền vững thì tri thức bản địa vẫn cần được lưu giữ và trao truyền.

Nghiên cứu của Phạm Xuân Phú, Nguyễn Ngọc Đệ và Ngô Thụy Bảo Trân<sup>20</sup> nhằm tìm hiểu hiện trạng và mức độ tin cậy ứng dụng kiến thức bản địa thích nghi với lũ lụt trong sản xuất và đời sống của nông dân ở tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu đã tổng hợp được 39 kiến thức bản địa và khả năng thích ứng với lũ lụt, dự báo thời tiết trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân địa phương ở địa bàn nghiên cứu vẫn được nông dân duy trì sử dụng trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, những kiến thức này chưa được ghi chép cụ thể và lưu trữ phù hợp để truyền lại cho các hệ sau và chia sẻ rộng rãi trong cộng đồng. Bên cạnh đó, cũng có một số kiến thức bản địa của người dân không còn phù hợp với bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Chính vì vậy, các giải pháp bảo tồn, phát huy, điều chỉnh nhóm kiến thức địa phương này cũng được nhóm nghiên cứu nêu ra

Nhìn chung, các nghiên cứu về tri thức bản địa tại ĐBSCL chủ yếu là các tri thức liên quan đến hiện tượng ngập lũ và ứng phó với ngập lũ là chủ yếu. Các khía cạnh khác của tri thức bản địa vẫn chưa được nhiều tác giả đề cập, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản... Do vậy, bài viết này được thực hiện nhằm tiếp nối và bổ sung vào những thiếu hụt này.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Phương pháp thu thập dữ liệu

#### Dữ liệu sơ cấp

- Lựa chọn địa bàn nghiên cứu

Theo Lê Anh Tuấn<sup>21</sup>, ĐBSCL được thành các vùng sinh thái như vùng ngập lũ bao gồm các tỉnh thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười, vùng nước ngọt gồm các tỉnh ven sông Tiền, sông Hậu, vùng nước lợ và mặn gồm các tỉnh duyên hải phía đông, bán đảo Cà Mau. Theo đó, bài viết sẽ tập trung vào khu vực vùng ngập lũ cho loại hình chăn nuôi với địa phương điển hình là An Giang (huyện Chợ Mới, xã Hội An) và khu vực nước lợ, mặn cho loại hình

nuôi trồng thủy sản với địa phương điển hình là Bến Tre (huyện Bình Đại, xã Thới Thuận).

- Phương pháp thu thập

Tại hai địa phương điển cứu là An Giang vào đầu tháng 7 (ngày 1-10) và Bến Tre vào giữa tháng 7 (ngày 11-19), phương pháp điều tra xã hội với công cụ phỏng vấn sâu được thực hiện. Nội dung phỏng vấn liên quan đến mô hình sản xuất hiện tại, kinh nghiệm sản xuất, những tri thức bản địa đã và đang được áp dụng tại địa phương.

- Tiêu chí chọn mẫu

Tại mỗi địa phương sẽ tiến hành phỏng vấn sâu với các hộ nông dân tiêu biểu tại văn phòng Hội nông dân với số lượng từ 5 hộ/địa phương. Tiêu chí lựa chọn là những hộ chăn nuôi (bò, heo...), nuôi trồng thủy sản (cá, tôm). Những nông dân tham gia là những người có nhiều năm kinh nghiệm trong canh tác (trên 15 năm).

### **Dữ liệu thứ cấp**

Nguồn dữ liệu này được thu thập từ các bài viết đăng tải trên tạp san chuyên ngành, sách chuyên khảo về nông học, dân tộc học, địa lý học... liên quan đến tri thức bản địa nói chung.

### **Phương pháp xử lý dữ liệu**

Dữ liệu sơ cấp và thứ cấp sau khi thu thập sẽ được phân tích, tổng hợp để bổ sung các nội dung khảo sát theo từng hợp phần của bài viết.

## **KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

Trong hoạt động kinh tế của mình, người Việt ở ĐBSCL thể hiện “tính đa nguyên trong hoạt động kinh tế”<sup>22</sup>. Môi trường tự nhiên có nhiều ưu đãi nên hoạt động chăn nuôi ở ĐBSCL khá phát triển. Các loại vật nuôi và phương thức nuôi ở đây cũng vì thế mà đa dạng và phong phú. Tuy vậy, để hiểu rõ về tri thức bản địa trong lĩnh vực này của nông dân, bài viết sẽ tập trung vào ba nhóm chính là chăn nuôi gia súc (đại diện là bò, heo) và chăn nuôi gia cầm (đại diện gà, vịt) và nuôi trồng thủy sản (đại diện là tôm, cá).

## **TRI THỨC VỀ CHĂN NUÔI GIA SÚC**

### **Tri thức về giống vật nuôi**

#### **Chăn nuôi bò**

Một trong những yếu tố quyết định thành công sinh kế chăn nuôi bò của nông dân là việc lựa chọn giống bò (cả lấy thịt và lấy sữa). Với kinh nghiệm nhiều năm chăn nuôi, về giống, nông dân cho biết để nuôi bò đạt hiệu quả cao thì không nên chọn giống bò nội (bò vàng) mà chọn giống bò lai Sind hoặc bò Italia màu trắng; về hình dáng bên ngoài nên chọn những con bò có vóc dáng như Hình 1.

### **Chăn nuôi heo**

Người xưa có câu “mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng”, áp dụng điều đó, nông dân ở ĐBSCL cũng có những kinh nghiệm riêng trong việc chọn giống heo để chăn nuôi.

Đối với việc chọn giống: hiện nay có rất nhiều giống heo cả nội lẫn ngoại nhập với những ưu và nhược điểm riêng. Nông dân chủ yếu sử dụng giống lai ngoại nhập như Yorkshire có da màu lông trắng, vóc dáng cao to, đòn dài, tai đứng, mõm cong hay Landrace cũng da lông màu trắng, nhưng thân mỏng, cổ dài, vai hẹp, tai cụp xuống che cả mắt... Nông dân cũng cho biết “coi nái mẹ rồi nhìn lại heo con coi coi có gì lạ không, coi không kỹ mà nghe lời chủ chuồng là mình bị thiệt”<sup>23</sup>.

Đối với việc chọn dáng: nông dân cho biết nên chọn những con heo có vóc dáng to cao, cân đối, các bộ phận hài hòa, liên kết tốt. Nếu chọn heo đẻ nái, ngoài việc chọn các bộ phận bên ngoài ra cần phải xem kỹ bộ vú và bộ phận sinh dục. Cách chọn heo đực cũng vậy. Một số đặc điểm dáng heo tốt được thể hiện trong Hình 2.

### **Tri thức về phương thức nuôi**

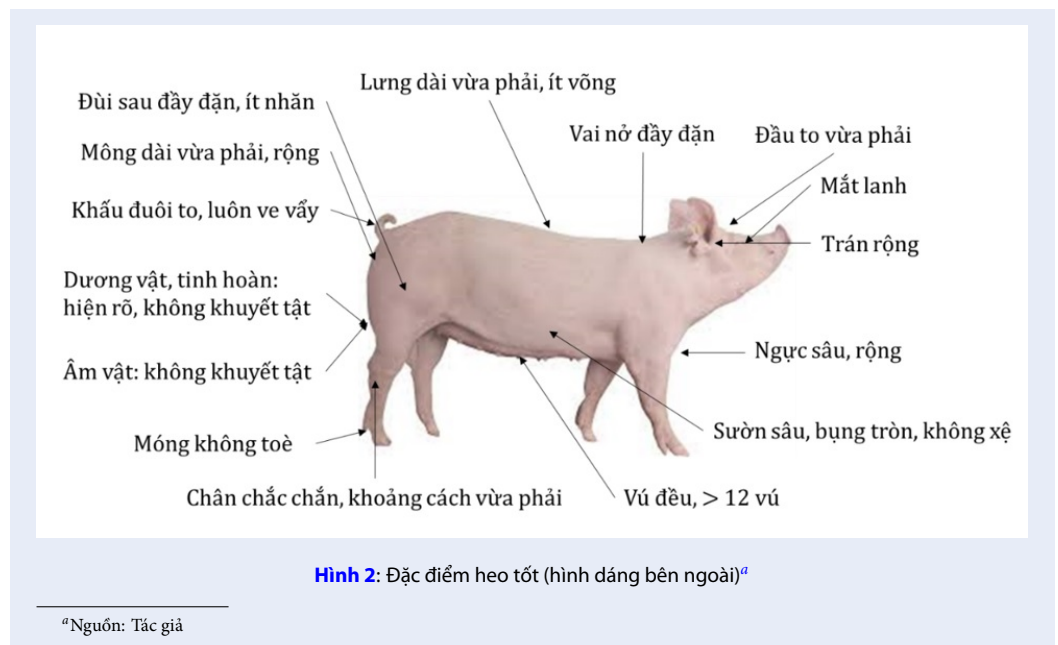
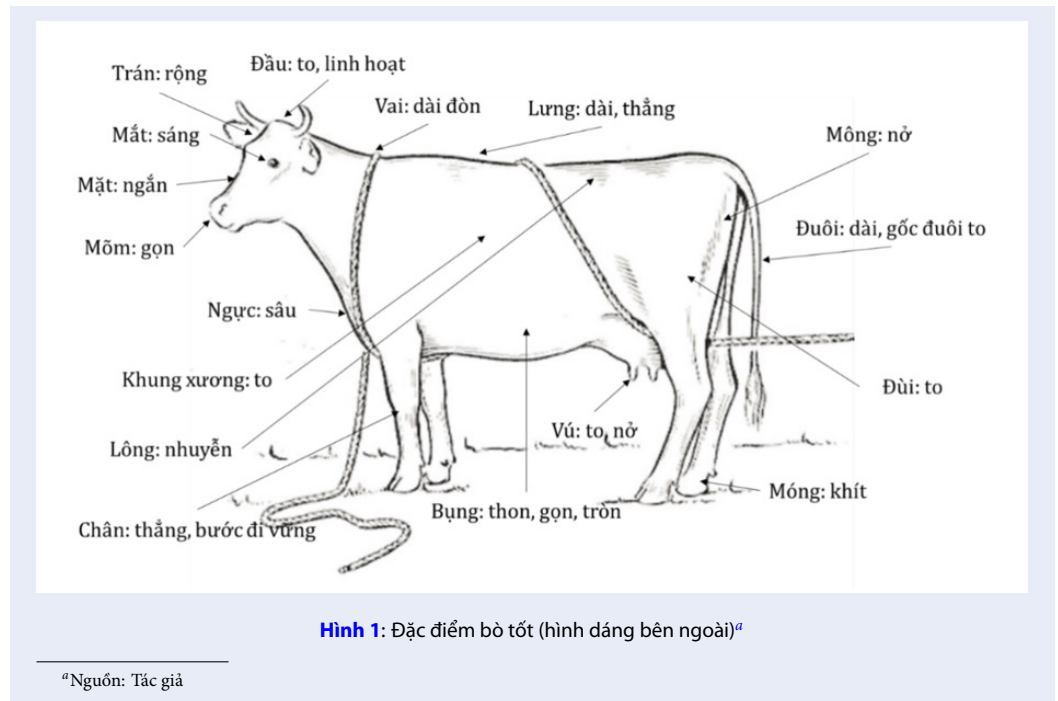
Ở các tỉnh bị ngập lũ vùng thượng nguồn châu thổ như An Giang, Đồng Tháp, nhiều hộ gia đình cất nhà sàn để cư trú. Bên dưới vừa tận dụng để nông cụ, vừa tận dụng nuôi bò/heo trong những tháng mùa khô. Còn trong mùa lũ, nhiều nông dân đóng bè chuối trái rơm trộn với đất sinh lấy từ sông rạch rồi cho gia súc lên đó. Kết thúc mùa lũ, nông dân sẽ tháo dỡ bè chuối khi đó đã được phủ một ít chất thải của gia súc làm phân hữu cơ bón cho cây trồng. Nông dân gọi đây là cách “cư trú dã chiến”

Ở ĐBSCL, ngoài kiểu nuôi truyền thống, nông dân cũng phát triển hướng nuôi sinh thái. Thực tế khảo sát chỉ ra rằng, nông hộ chăn nuôi theo hình thức sinh thái chú trọng hơn các yếu tố về môi trường, hướng đến quy luật chăn nuôi tự nhiên như: cho ăn thức ăn xanh, cho uống nước sạch, tái sử dụng phế phẩm để trồng trọt hoặc nuôi cá nhằm bảo vệ môi trường. Sau đây là một số so sánh giữa phương thức nuôi truyền thống và sinh thái thể hiện trong Bảng 1.

### **Tri thức về phương thức phòng và điều trị bệnh tật**

Trong chăn nuôi nói chung, nông dân luôn tâm niệm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”. Bên cạnh việc tiêm phòng vaccine, nông dân cũng tận dụng những cây cỏ có vị thuốc xung quanh để tăng cường sức đề kháng hoặc chữa bệnh cho vật nuôi:

<sup>23</sup>Phỏng vấn sâu nông dân An Giang (nam, 60 tuổi, nuôi heo)



**Bảng 1: Một số so sánh giữa phương thức nuôi truyền thống và sinh thái**

Phương thức chăn nuôi	Nuôi truyền thống	Nuôi sinh thái
Chuồng trại, khu vực nuôi	Chỉ xây chuồng ở nơi thuận tiện, chưa chú trọng các yếu tố kỹ thuật hướng sáng, hướng gió	Xa nhà, hạn chế nhiều người lui tới. Được xây dựng thoáng mát, rộng rãi.
Nguồn nước	Chỉ sử dụng nước máy, nước giếng cho uống. Nước tắm thì tận dụng nguồn nước từ ao, sông	Dùng nước sạch cho gia súc, gia cầm uống. Nước tắm cũng là nguồn nước sạch. Nước được sử dụng là nước máy hoặc nước giếng
Xử lý phân	Không tái sử dụng, thải trực tiếp ra bên ngoài môi trường (trên mặt đất không thu gom, ra ao hồ, kênh sông...)	Thu gom phân thải gia súc, gia cầm và ủ thành phân bón cho cây trồng hoặc dùng làm thức ăn cho cá.
Vệ sinh	Vệ sinh khu vực chăn nuôi thường xuyên nhưng không có thực hiện sát trùng khu vực chăn nuôi	Thường xuyên vệ sinh khu vực và quanh khu vực chăn nuôi, có thực hiện sát trùng khu vực chăn nuôi định kỳ.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát 07/2018

Một số bài thuốc dành trị bệnh cho gia súc được nông dân lưu lại để khi cần dùng như sau:

- Trị bệnh đóng dấu thì 1 nắm bồ công anh, 1 nắm vòi voi, một ít tia tò, sắc dây nấu với 5 chén nước sắc còn 1 chén rồi trộn với thức ăn hoặc cho heo uống trực tiếp.
- Trị bệnh tiêu chảy thì một nắm lá he, ngải cứu, lá sả, lá xoài, rau diếp cá, lá trà, lá đu đủ, gừng tươi, tòi nấu với 3 chén nước sắc còn 1 chén rồi cho heo uống trực tiếp.
- Trị bệnh thương hàn thì một nắm kim ngân, ngải cứu, lá lốt, lá sả, lá sen, cây chó đẻ, lá trà, kinh giới, gừng tươi nấu với 3 chén nước sắc còn 1 chén rồi cho uống trực tiếp.
- Trị bệnh tụ huyết trùng thì một nắm lá diếp cá, rau ngót, cỏ mực, tòi, cam thảo nấu 2 chén nước sắc còn 1 chén rồi cho uống trực tiếp.
- Trị bệnh táo bón thì lấy khoai lang cả củ lẫn lá nấu chín cho ăn hai ba ngày liền hoặc lá tắm mại già nát rồi hòa với một chén nước ấm rồi cho uống khoảng 2 lần trong ngày liên tục cho đến khi hết táo bón.
- Trị chướng bụng đầy hơi thì dùng 1-2 củ tòi, 1 củ gừng già nhuyễn rồi pha với nước ấm cho heo uống hoặc hòa với rượu trắng xoa vào hai bên thành bụng heo.

## TRI THỨC VỀ CHĂN NUÔI GIA CẦM

### Tri thức về giống vật nuôi

Giống gà/vịt nông dân sử dụng giống địa phương, giống ngoại nhập và giống lai. Con giống lấy từ nhiều nguồn khác nhau nhưng chủ yếu là nông dân tự phối giống như theo chia sẻ “tụi tui mua bầy gà bầy vịt nhỏ về nuôi cho lớn rồi lựa con nào tốt mã thì làm giống, cho con trống đập con mái rồi đẻ trứng rồi ấp nở, tui

tui rầy giống bằng cách đó”<sup>b</sup>.

### Chăn nuôi gà

Gà lấy thịt thì chọn giống gà Tàu vàng, gà Đông Tảo, gà Tam Hoàng, gà Nòi, gà Lương Phượng... Gà lấy trứng thì chọn những giống gà có khả năng đẻ nhiều gà mía, gà Tàu Vàng, gà BT1, gà Ri... Một số đặc điểm lựa chọn gà lấy trứng/thịt được nông dân áp dụng như mô tả trong Hình 3.

### Chăn nuôi vịt

Tại ĐBSCL, nông dân nuôi vịt chủ yếu lựa chọn các giống nổi bật như vịt Bầu, vịt Cò, vịt Bắc Kinh. Một số đặc điểm lựa chọn vịt con để nuôi lớn và vịt để lấy trứng và thịt được mô tả trong Hình 4.

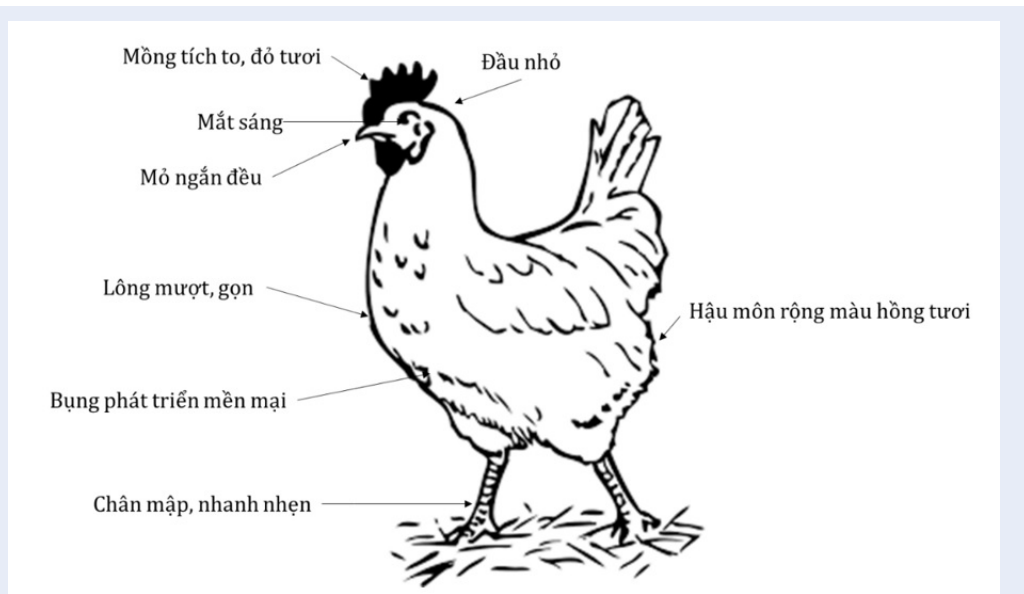
## Tri thức về phương thức nuôi

### Chăn nuôi gà

Phương thức nuôi phổ biến ở ĐBSCL là nuôi thả gà vườn. Nông dân sử dụng mảnh vườn sau nhà để nuôi gà, kết hợp trồng thêm một số cây ăn quả vừa tận dụng diện tích sản xuất, vừa tạo bóng mát cho gà nuôi. Nông dân chia sẻ “nuôi gà kiểu này nó vận động thường xuyên, rồi tự kiếm ăn thêm bên ngoài nên thịt nó chắc mà mình cũng đỡ tốn tiền thức ăn”<sup>c</sup>. Việc gà thường xuyên được phơi nắng với nhiệt độ vừa phải trong vườn giúp gà khỏe mạnh, đẹp mã, đồng thời, cát sỏi trong vườn cũng giúp gà tiêu hóa tốt hơn. Các chất thải từ gà được sử dụng làm thức ăn cho cá hoặc bón cho cây (phân xanh, phân chuồng) nên không cần phải đầu tư hệ thống xử lý chất thải, tương đối sinh thái, thân thiện với môi trường không gây ô nhiễm.

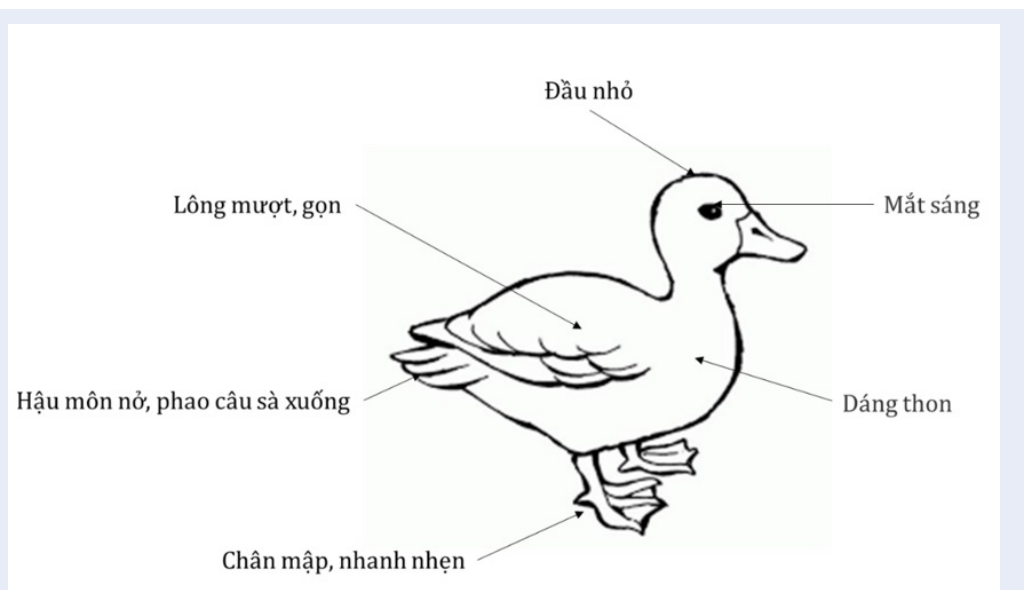
<sup>b</sup>Phỏng vấn sâu nông dân ở An Giang (nam, 55 tuổi, nuôi gà thả vườn)

<sup>c</sup>Phỏng vấn sâu nông dân ở An Giang (nam, 55 tuổi, nuôi gà thả vườn)



Hình 3: Đặc điểm gà nuôi lấy trứng/thịt<sup>4</sup>

<sup>4</sup>Nguồn: Tác giả



Hình 4: Đặc điểm vịt nuôi lấy trứng/thịt<sup>4</sup>

<sup>4</sup>Nguồn: Tác giả

### Chăn nuôi vịt

Chăn nuôi kết hợp vịt-lúa hoặc vịt-lúa-cá đã được áp dụng từ lâu ở vùng ĐBSCL nhờ vào lợi thế nhiều sông rạch, ao hồ. Đây là một hình thức nuôi sinh thái, thân thiện với môi trường. Giai đoạn đầu, nông dân cho vịt con nuôi kết hợp trong ruộng lúa đang sinh trưởng cho đến khi lúa bắt đầu trở bông, “nếu chăn thả theo cách này thì mình có thể lấy sâu rầy làm thức ăn cho vịt con, tụi nó lợi đồng đập chết cỏ dại mà không cần phải tốn tiền mua thức ăn và thuốc trừ sâu, trừ cỏ, một công đôi ba lời”<sup>d</sup>. Sau khi thu hoạch lúa, “tụi tui thả vịt vào ruộng lúa để vịt ăn mấy hạt thóc còn sót lúc gặt, có cả cua ốc này nọ nữa, nuôi kiểu này tụi nó mập lắm, chắc thịt nữa”<sup>e</sup>.

Phương thức chăn nuôi kiểu này giúp nông dân giảm được mức đầu tư các loại thuốc hóa học bảo vệ thực vật độc hại đối với môi trường và sinh vật. Ngoài ra, vịt thả ngoài ruộng tiết kiệm được chi phí chuồng trại, chất độn chuồng và lao động vệ sinh chăm sóc so với nuôi nhốt. Vịt sống trong môi trường chăn thả có kiểm soát nên ít bị nhiễm các loại bệnh gia cầm, do không có cơ hội tiếp xúc và lây lan cho nhau nên tỷ lệ hao hụt do bệnh thấp.

### Tri thức về phương thức phòng và điều trị bệnh tật

Để phòng bệnh, nông dân thường xuyên dọn vệ sinh chuồng trại, rải vôi sống quanh chuồng để diệt mầm bệnh. Để trị bệnh, bên cạnh sử dụng thuốc và vaccine thú y, nông dân cũng cho gà ăn một số loại cây cỏ có vị thuốc (cây thuốc nam). Cây thuốc nam rất phong phú, dễ tìm kiếm, có thể thấy trong cuộc sống hằng ngày và một số loại cây được dùng làm thực phẩm trong các bữa ăn.

Qua khảo sát, nông dân sử dụng cây thuốc nam để phòng và trị những bệnh liên quan đến đường hô hấp và tiêu hóa của gà/vịt như sau:

Tôi là vị thuốc nam rất quen thuộc với nông dân, tôi ngâm rượu thường được dùng trị bệnh cho gia cầm. Sả cũng là một trong những vị thuốc nam được sử dụng trong điều trị các bệnh liên quan đến hô hấp và tiêu hóa của gia cầm. Lá hẹ, củ hẹ, gừng... cũng được sử dụng nhiều trong chữa bệnh gia cầm. Ngoài các nguyên liệu trên thì lá trầu không cũng được sử dụng trong điều trị tiêu chảy, rửa vết thương, các vết phỏng, rộp.

Tri bệnh dịch tả thì dùng gừng khô, gừng tươi, lá bạc hà, tỏi, hành, hẹ nấu chung với 2-3 chén nước sắc

<sup>d</sup>Phỏng vấn sâu nông dân An Giang (nam, 56 tuổi, nuôi vịt chạy đồng)

<sup>e</sup>Phỏng vấn sâu nông dân An Giang (nam, 56 tuổi, nuôi vịt chạy đồng)

còn 1 chén trộn với thức ăn hoặc cho bơm vào miệng gà/vịt.

Tri bệnh toi gà/toi vịt (tụ huyết trùng) thì lấy 3 cục than gỗ cỡ ngón tay, gừng sống đập dập, tỏi già nhuyễn, tiêu hạt già nhuyễn trộn chung nấu với 3 chén nước sắc còn 1 chén trộn với thức ăn hoặc cho uống trực tiếp. Ngoài ra, gà/vịt bị toi có thể dùng lá ngải cứu và hương nhu phơi khô rồi đốt xông đầu hướng gió cho bầy gia cầm và xông thuốc nhiều lần trong thời gian có dịch cũng cho hiệu quả tốt.

### TRI THỨC BẢN ĐỊA VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

#### Tri thức về giống vật nuôi

##### Nuôi tôm

Ở ĐBSCL, nông dân lựa chọn một số giống tôm như tôm thẻ chân trắng, tôm sú, tôm càng xanh... để nuôi trồng. Nông dân có một số kinh nghiệm để nhận dạng chung những con tôm khỏe mạnh như sau: Tôm có kích thước đồng đều, có 06 đốt ở bụng, có đuôi, râu hình chữ V, có màu sắc tươi sáng, đầu thân bằng phẳng. Tôm bơi linh hoạt, bơi ngược dòng, ăn tạp, chân ngực bắt giữ môi tốt. “Mình dùng tay gõ nhẹ vỏ thành thau mà thấy tôm nhảy là tôm khỏe còn không khỏe thì thấy nó lơ lơ sắp nổi thuyên”<sup>f</sup>.

##### Nuôi cá

Ở ĐBSCL, bên cạnh nghề nuôi tôm, nghề nuôi cá cũng khá phát triển. Nông dân nuôi lựa chọn cá da trơn (cá tra, cá basa...) và cá da vây (chép, trắm cỏ, rô phi...) để nuôi trồng. Nông dân có một số kinh nghiệm để nhận dạng chung những con cá khỏe mạnh như sau: Cá có kích thước đồng đều, không dị tật, không bị xây sát, hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn, phản ứng nhanh với tiếng động, ánh sáng, màu sắc sáng đẹp.

#### Tri thức về phương thức nuôi

##### Nuôi tôm

Trước khi thả giống nông dân vệ sinh ao nuôi cẩn thận bằng cách thả vôi sống quanh ao nuôi. Dùng lưới sợi mảnh đan dày lọc nước cho vào bể lắng nhằm loại bỏ rác, ấu trùng, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp... để lắng trong vòng khoảng một tuần đến mười ngày rồi mới dẫn nước vào ao nuôi. Nông dân thường thả tôm giống xuống ao nuôi vào lúc sáng sớm hoặc chiều mát, để tôm thích nghi với môi trường dễ dàng hơn. Khi thả thì chọn đầu hướng gió để thả tôm giúp tôm phân tán khắp ao và tránh làm đục nước ở khu vực thả giống. Nông dân cho biết “tôm sau khi thả xuống

<sup>f</sup>Phỏng vấn sâu nông dân ở Bến Tre (nam, 59 tuổi, nuôi tôm-lúa)



ao, nếu mà bơi chìm xuống đáy ao, không bám theo mí nước, không nổi trên mặt nước thì con đó khỏe”<sup>8</sup>. Nếu mưa to, nông dân rút bớt nước tầng mặt để độ mặn trong ao không giảm làm chết tôm. Sau cơn mưa thì nông dân bón vôi quanh ao nuôi để hạ phèn từ quá trình rửa trôi và xi phèn từ đáy ao.

Trong quá trình canh tác và nuôi trồng, để thích ứng và tận dụng cả những thuận lợi và bất lợi của tự nhiên, nông dân đã có những mô hình nuôi trồng “thuận sinh thái” có thể kể đến như sau:

Mô hình nuôi tôm càng xanh nước mặn: Xâm nhập mặn diễn ra quanh năm và có xu hướng mở rộng diện tích ở khu vực ven biển vùng ĐBSCL nên nông dân đã phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh nước mặn như một lối thích ứng với biến đổi môi trường và tận dụng cơ hội từ sự biến đổi đó. Khi nuôi tôm càng xanh nước mặn nông dân cải tạo ao nuôi rất kỹ lưỡng như tháo cạn nước, nạo vét bùn, diệt tạp, tu sửa lại bờ, cống, phơi đáy và bón vôi...rồi tiến hành thả tôm.

Mô hình nuôi cá rô phi ghép với tôm nước lợ: mô hình này đã và đang được rất nhiều bà con áp dụng để tận dụng diện tích, giảm thiểu dịch bệnh gây thiệt hại cho tôm. Việc đa dạng hóa đối tượng nuôi cũng góp phần tăng thêm thu nhập, mang lại hướng đi mới bền vững hiệu quả cho người nuôi. Nông dân biết cá rô phi ăn tạp, chúng ăn các loại thực vật, mùn bã hữu cơ, các thức ăn dư thừa nên giúp làm sạch nước ao nuôi. Khi nuôi quảng canh, cá rô phi sẽ ăn các loại động thực vật ở tầng mặt, trong khi đó tôm ăn đa số ở tầng đáy bao gồm xác tảo chết và phân cá rô phi. Đối với ao nuôi thâm canh cho ăn thức ăn viên, cá rô phi sẽ ăn thức ăn viên tuy nhiên đa số thức ăn sẽ chìm xuống đáy ao cung cấp chính cho tôm. Cá rô phi còn có thể ăn các con tôm yếu, tôm chết làm giảm khả năng lây lan dịch bệnh trong ao nuôi như đốm trắng, bệnh tôm chết sớm... Cá rô phi cũng ăn các loài giáp xác nhỏ, đa số các loài này có mang mầm bệnh gây hại cho tôm.

### Nuôi cá

Nông dân thường thả cá vào buổi sáng sớm hoặc chiều mát vì muốn tránh tình trạng sốc nhiệt làm cá chết. Cá chết lúc mới thả nuôi được cho là điểm rủi ro cho cả vụ nuôi. Trước khi thả, nông dân “tắm cá” bằng nước muối pha cực loãng để loại trừ bệnh tật cho cá. Ở ĐBSCL, một số hình thức nuôi trồng phổ biến như nuôi cá bè, nuôi cá ao, nuôi cá trên ruộng lúa. Đối với mỗi hình thức nuôi nông dân có những kinh nghiệm riêng.

Nuôi cá bè: Nông dân lựa chọn những loại gỗ tốt, chịu nước, lâu mục, không có chất đắng như sao, căm xe,

<sup>8</sup>Phỏng vấn sâu nông dân Bến Tre (nam, 63 tuổi, nuôi tôm thâm canh)

cà chắt, chò, vên... để đóng bè. Bè được đóng theo dạng khối hộp chữ nhật, gồm khung bè, mặt bè, hông bè, đầu bè, đáy bè, phần nổi và neo bè. Phần nổi (phao nâng bè) có thể làm bằng thùng phuy, thùng gỗ, hộp sắt, thùng nhựa. Bè được đặt nổi và neo cố định tại một vị trí thuận lợi trên sông, không ảnh hưởng giao thông, gần bờ, dọc theo dòng nước chảy thẳng, điều hòa và liên tục. Nước sông nơi đặt bè không bị ảnh hưởng trực tiếp nước phèn, mặn và không thay đổi đột ngột. Nguồn nước lưu thông sạch, không ô nhiễm, xa các cống nước thải. Tránh nơi luồng nước ngầm, bồi tụ, xói lở, nơi có nhiều rong cỏ, nơi dòng nước có quá nhiều phù sa. Để làm sạch bè cá, nông dân cho vôi vào các bịch vải nhỏ, treo vào bè, ở đầu dòng chảy để nước sông hòa tan vôi tỏa ra khắp bè.

Nuôi cá ao: Một số nông dân có ruộng đất, trước đây trồng lúa hoặc trồng vườn nhưng chuyển đổi sang đào ao để nuôi cá. Trước khi đào ao, nông dân chọn vị trí tốt để đảm bảo đất không bị chua, không có mạch nước ngầm độc hại gây chết cá. Trước khi thả giống, nông dân vệ sinh ao nuôi cẩn thận bằng cách tát cạn ao, dọn sạch cỏ, tu sửa bờ, đăng cống, vét bùn nếu lượng bùn quá nhiều, bón vôi khắp đáy ao để diệt cá tạp và các mầm bệnh. Nông dân cắt cỏ hoặc lá xanh được băm nhỏ rải đều khắp đáy ao, vùi vào bùn hoặc bó thành các bó nhỏ. Dùng lưới sợi mảnh đan dày lọc nước cho vào bể lắng nhằm loại bỏ rác, ấu trùng, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp... để lắng trong vòng khoảng một tuần đến mười ngày rồi mới dẫn nước vào ao nuôi, sau đó vớt sạch bã xác phân xanh rồi mới thả cá. Hàng ngày, nông dân thường xuyên quan sát, kiểm tra ao để kịp thời phát hiện hiện tượng như sạt lở bờ ao, lỗ mọt, hang hốc cua, chuột đào, cống bị rò rỉ, hư hỏng... để kịp thời xử lý.

Một mô hình nuôi cá theo hướng sinh thái khá phổ biến ở ĐBSCL là mô hình nuôi cá trên ruộng lúa. Hình thức nuôi này cũng tương tự như mô hình con tôm ôm cây lúa. Nông dân sẽ thả cá giống tương ứng với mùa vụ lúa. Mực nước trong ruộng phụ thuộc vào giai đoạn phát triển của lúa. Khi lúa lớn đến đầu, nâng mực nước cao nhất có thể để cá lên ruộng lúa tìm mồi. Sau khi thu hoạch lúa, nếu thấy cá chưa đủ kích cỡ, thì nông dân sẽ bơm nước thêm vào ruộng, để cá lên tầng ăn những hạt lúa rơi rụng, kết hợp với bổ sung thêm thức ăn (thức ăn chủ yếu là ốc bươu vàng) chờ cá lớn thêm sẽ thu hoạch. Mô hình này ngoài việc kiểm thêm thu nhập, còn nhờ cá diệt được mầm mống sâu bệnh và để lại phân, phù sa trên đồng có lợi cho vụ sau.

Mô hình nuôi cá trong ruộng lúa góp phần thay đổi tập quán độc canh cây lúa của nông dân. Không chỉ hạn chế được dịch bệnh trên lúa, mô hình nuôi cá còn nhắc nhở nông dân hạn chế dùng thuốc hóa học, giảm

ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, nuôi cá trong ruộng lúa sẽ làm đất luôn tơi xốp. Lượng phân cá thải trên ruộng lúa làm giảm chi phí phân bón và góp phần làm tăng năng suất lúa trong vụ nuôi.

### Tri thức về phòng và chữa bệnh trên vật nuôi

Cũng như chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cũng chú trọng phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”. Việc nuôi thủy sản trong môi trường nước luôn tiềm ẩn những nguy cơ gây bệnh, dịch bệnh khi bùng phát sẽ nhanh và khó kiểm soát hơn. Do đó, cách tốt nhất là trước khi nuôi, nông dân sẽ vệ sinh ao nuôi thật sạch, diệt mọi mầm bệnh và nguy cơ có thể ảnh hưởng đến vụ nuôi. Trong quá trình nuôi cho đến lúc thu hoạch, nông dân cũng thường xuyên kiểm tra ao nuôi để phát hiện những dấu hiệu bất thường và kịp thời xử lý như theo chia sẻ “Gia đình tôi mở rộng diện tích ao lắng đến nay là lần thứ 3 rồi, diện tích ngày càng mở rộng, tôi sử dụng nguồn nước sau khi nuôi để lắng lại cho kỳ nuôi mới, qua đó thấy hiệu quả hơn vì hiện tại nguồn nước ở đây bị ô nhiễm nhiều từ ảnh hưởng của cống đập Ba Lai”<sup>h</sup>.

Một số bệnh thường gặp ở tôm cá và cách dân gian trong phòng ngừa của nông dân bên cạnh thuốc thú y là sử dụng cây cỏ quanh nhà. Với đặc tính chữa bệnh, những loại cây cỏ này có tác dụng không thua kém so với những loại thuốc đặc trị trên thị trường. Để trị bệnh gan tụy, nông dân dùng lá mật gấu và cây chó đẻ, đun sôi lấy nước trộn vào thức ăn cho tôm cá ăn định kỳ. Để trị bệnh đường ruột, nông dân dùng trái cao kiếng và lá mù u cho vào nồi đun sôi lấy nước trộn vào thức ăn cho tôm cá ăn định kỳ. Để tăng cường sức kháng sinh của tôm cá, nông dân lấy tỏi băm nhuyễn trộn vào thức ăn cho tôm cá ăn định kỳ. Nông dân cũng cho biết “Nếu tui nhìn thấy chim sà xuống gắp thức ăn ở những khu nuôi tôm của tui thì tui phải cho tháo tôm bán ngay để không bị mất giá”<sup>i</sup>.

### KẾT LUẬN

Hoạt động kinh tế của người Việt ở ĐBSCL khá phong phú, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Với chăn nuôi gia súc, đối tượng chủ yếu là bò, heo, dê. Với chăn nuôi gia cầm, đối tượng chủ yếu là gà, vịt. Với nuôi trồng thủy sản, đối tượng chủ yếu là tôm, cá. Trong mỗi đối tượng chăn nuôi, nông dân có những tri thức liên quan đến (1) chọn giống, (2) phương thức nuôi và (3) phòng và điều trị bệnh.

<sup>h</sup>Phỏng vấn sâu nông dân Bến Tre (nam, 53 tuổi, nuôi tôm thâm canh)

<sup>i</sup>Phỏng vấn sâu nông dân Bến Tre (nam, 62 tuổi, nuôi tôm công nghiệp)

Trong chăn nuôi gia súc, nông dân lựa chọn những giống lai giữa giống nội địa và ngoại nhập để tận dụng ưu thế lai với những tính trạng tốt với phương thức nuôi sinh thái như cho ăn thức ăn xanh, uống nước sạch, chất thải để nuôi cá và bón cho cây trồng. Trong chăn nuôi gia cầm, nông dân cũng có những kinh nghiệm riêng trong chọn giống dựa vào ngoại hình (loại lấy thịt và lấy trứng) với phương thức nuôi chăn thả vườn (đối với gà) hoặc chạy đồng kết hợp trồng lúa (đối với vịt) để tận dụng nguồn thức ăn trong tự nhiên cũng như để vật nuôi tích cực vận động. Để phòng và trị bệnh, theo phương châm “phòng bệnh hơn trị bệnh” và nguyên lý “cây cỏ quanh ta đều có thể trị bệnh”, nông dân tích cực vệ sinh môi trường nuôi bằng vôi sống, phát quang, khai thông cống rãnh... và sử dụng một số loại cây cỏ có vị thuốc để trị bệnh cho vật nuôi.

Trong nuôi trồng thủy sản, nông dân chọn vật nuôi theo từng vùng sinh thái mặn, ngọt, lợ. Thức ăn chủ yếu là nguồn phụ phẩm từ nông nghiệp với phương thức nuôi kết hợp như mô hình cá-tôm, mô hình lúa-cá, mô hình lúa-tôm... nhằm tận dụng đầu ra của loại này làm đầu vào cho loại khác vừa tiết kiệm chi phí vừa bảo vệ môi trường. Việc phòng trị bệnh cũng theo phương châm và nguyên lý như chăn nuôi, cũng tận dụng những gì thuộc về thiên nhiên, dựa vào thiên nhiên để điều trị cho vật nuôi.

Những tri thức bản địa trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của cư dân Việt, mặc dù khó nhận biết và cũng mất mát khá nhiều theo thời gian nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nông dân thích ứng với những biến đổi môi trường hiện nay và việc phổ biến lại rộng rãi những tri thức này có thể cải thiện và giảm thiểu suy thoái môi trường ở đồng bằng trong tương lai.

### LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ đề tài mã C2018-18b-10

### TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

### TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Đồng Bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng nhiều của hạn hán, xâm nhập mặn và dịch bệnh từ chăn nuôi, nơi quy tụ tộc người Việt với phương thức chăn nuôi lâu đời và suất khẩu thủy sản vào bậc nhất của đất nước. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu những năm gần đây, việc nghiên cứu những kinh nghiệm địa phương cho canh tác, sản xuất rất cần thiết. Bài báo cho kết quả về tri thức bản địa của người Việt trong chăn nuôi

và nuôi trồng thủy sản đáp ứng cho nhu cầu hiện tại. Khi người Việt càng gặp nhiều khó khăn trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản do dịch bệnh họ càng chú ý phát huy tri thức bản địa để thích ứng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Emery AR, Patten L. Guidelines for Environmental Assessments and Traditional Knowledge. A Report from the Centre for Traditional Knowledge to the World Council of Indigenous People, Ottawa, Canada. 1997;.
2. Lệ NV, Thu HN, Lan NTP. Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội ở Việt Nam. Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật. 2016;.
3. Tý HX, Cúc LT. Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Hà Nội: Nhà xuất bản nông nghiệp. 1998;p. 13.
4. Lệ NV, Thu HN. Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đắc Nông. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM. 2017;.
5. Hoan PQ. Tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; in trong: Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 2003;p. 87.
6. Thịnh ND. Tri thức dân gian và phát triển. Tạp chí Văn hóa nghệ thuật. 1995;9:70 –72.
7. Giang VT. Tri thức bản địa. Tạp Chí Khoa Học Xã Hội Việt Nam. 2012;(6):55–66.
8. Bình T. Tri thức địa phương - tiềm lực phát triển đất nước. Báo Nhân dân . 1999;.
9. Sen VV, Dớp PV. Văn hóa vùng, văn hóa tộc người và sự phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long. VNH3.TB16.117 . 2010;.
10. Mai NN, Nam MV. Hiệu quả chăn nuôi gia cầm ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. ; . 2010;p. 34–43.
11. Howes M, Chambers R. Indigenous technical knowledge: Analysis, implications and issues. IDS Bulletin. 1979;10(2):5–11. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1759-5436.1979.mp10002002.x>.
12. Mcelwee P. Việt Nam có “tri thức bản địa” không? Hội thảo Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những cách tiếp cận nhân học. Quyển 1. TP.HCM: NXB. Đại học quốc gia TP.HCM. 2010;.
13. Thịnh ND. Thế giới quan bản địa. Tạp chí Văn hóa dân gian. 2004;(4):3–15.
14. Warren DM. Using indigenous knowledge in agricultural development. World Bank Discussion. 1991;.
15. Khánh TC, Ôn TV. Tri thức bản địa trong chăm sóc sức khỏe. Hội thảo “Tri thức bản địa”. 2005;.
16. Thiệu ND. Một số vấn đề văn hóa với sự phát triển ở Việt Nam - Lào - Campuchia. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 1999;.
17. Mạnh NH. Tri thức bản địa trong việc canh tác nương rẫy của người Sila, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Trường hợp Xã Cán Hồ). Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. 2016;.
18. Grenier L. Working with indigenous knowledge: A guide for researchers. Canada: The International Development Research Centre (IDRC). 1998;.
19. Ehlert J. Living with flood local knowledge in the Mekong Delta, Vietnam. Doctor thesis. The University of Bonn. International graduate school for development research. 2011;.
20. Phú PX, Đệ NN, Trần NTB. Kiến thức bản địa: Hiện trạng, ứng dụng trong sản xuất và đời sống ở tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 2019;55(1):68–78. Available from: <https://doi.org/10.22144/ctu.jsi.2019.113>.
21. Tuấn LA. ĐBSCL: Từ sống chung với lũ đến sống chung với biến đổi khí hậu. Hội thảo Quốc tế về Giải pháp Thích nghi với Biến đổi Khí hậu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Kiên Giang. 2010;.
22. Lệ NV. Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số - nhìn từ nguồn lực phát triển (Trường hợp vùng Đông Nam Bộ). Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ tư;.

# Indigenous knowledge in Vietnamese animal husbandry in the Mekong Delta

Ngo Thi Thu Trang\*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## ABSTRACT

Indigenous knowledge is an extremely valuable asset in the process of adapting to nature in different areas. Vietnamese residents in the Mekong Delta during the development of cultivation activities have accumulated a lot of folk experiences, creating a large amount of indigenous knowledge in daily life and farming production. This knowledge has supported the Vietnamese people to adapt to exist for several hundred years. The Mekong Delta is a land affected by natural disasters and epidemics, showing that the need to learn about indigenous knowledge for livelihood adaptation overthere is very necessary. To understand the indigenous knowledge in Vietnamese animal husbandry in the Mekong Delta, the author mainly uses a participatory survey method with 10 in-depth interviews related to current production models, seasonal calendar, production experience, etc. and to indigenous knowledge which has been and is being locally applied in the floodplain (An Giang), brackish and salty waters (Ben Tre). From the collected results, combined with the grounded theory from secondary data, the author does the synthesizing and analyzing to produce comments related to the result which is the indigenous knowledge of the Vietnamese in animal husbandry, cattle, poultry, and aquaculture.

**Key words:** Indigenous knowledge, animal husbandry, aquaculture, Vietnamese

The University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

## Correspondence

**Ngo Thi Thu Trang**, The University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Email: thutrangnt@hcmussh.edu.vn

## History

- Received: 9/04/2020
- Accepted: 31/12/2020
- Published: 15/1/2021

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i4.629



## Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Cite this article :** Trang NTT. **Indigenous knowledge in Vietnamese animal husbandry in the Mekong Delta.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):702-713.